

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá nước sạch khu vực nông thôn, tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 về việc ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; số 145/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 về việc hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch;

Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27/12/2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 535/TTr-SNNMT ngày 15/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá nước sạch khu vực nông thôn, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

- Giá bán nước sạch khu vực nông thôn bình quân: 10.160 đồng/m³.
- Biểu giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Đơn giá (đồng/m ³)
Nhóm 1	Hộ dân cư:	
	- Mức dưới 10m ³ /đồng hồ/tháng	7.900
	- Từ 10m ³ - 20m ³ /đồng hồ/tháng	10.160
	- Từ trên 20m ³ - 30m ³ /đồng hồ/tháng	10.840
	- Trên 30m ³ /đồng hồ/tháng	15.260
Nhóm 2	Cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	12.190

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Đơn giá (đồng/m ³)
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	15.150
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ	18.100
Giá bán lẻ nước sạch bình quân		10.160

3. Giá nước sạch khu vực nông thôn quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị, UBND các xã, phường liên quan, chủ động theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các đơn vị, doanh nghiệp, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc các nội dung, vấn đề chưa phù hợp với quy định pháp luật.

3. Căn cứ nội dung tại Điều 1 Quyết định này và quy định của pháp luật, các đơn vị cung cấp nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm cung ứng nước sạch, thực hiện công khai và hướng dẫn các đối tượng tiêu dùng theo quy định giá nước sạch và giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường
 - Bộ Tài chính
 - TTr Tỉnh uỷ, TTr HĐND tỉnh
 - Chủ tịch UBND tỉnh
 - Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KTTC, NNMT.
- } (để b/c);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Hùng